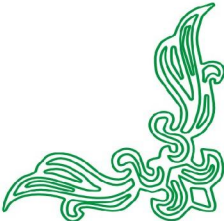
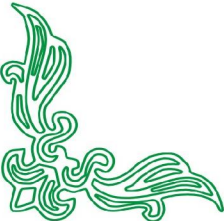




**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
ĐẮKLẮK**

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2013**



Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 01 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		17.516.747.684	30.270.870.233
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.416.923.843	2.202.097.829
1. Tiền mặt	111		3.416.923.843	2.202.097.829
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	550.000.000	550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		550.000.000	550.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.277.716.733	24.781.591.078
1. Phải thu của khách hàng	131		3.256.479.198	2.605.298.532
2. Trả trước cho người bán	132		6.000.541.950	22.052.763.396
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	2.020.695.585	123.529.150
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.474.299.239	1.673.845.041
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.474.299.239	1.673.845.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		797.807.869	1.063.336.285
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			360.704.297
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	24.308	9.275
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		797.783.561	702.622.713
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		177.465.403.177	170.691.883.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		175.123.200.877	167.000.412.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	175.115.937.962	166.967.241.716
- Nguyên giá	222		208.201.641.640	191.427.743.969
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-33.085.703.678	-24.460.502.253
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7.262.915	18.683.124
- Nguyên giá	228		83.279.000	83.279.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-76.016.085	-64.595.876
4. Chi phí xây dựng con bản dở dang	230	V.11		14.488.065
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		515.750.000	515.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		332.240.000	332.240.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	183.510.000	183.510.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.826.452.300	3.175.720.546
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.826.452.300	3.175.720.546
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		194.982.150.861	200.962.753.684
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		104.828.207.802	103.911.194.303
I. Nợ ngắn hạn	310		18.841.524.625	17.873.011.126
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	10.000.000.000	10.809.783.155
2. Phải trả người bán	312		2.531.715.203	1.852.567.520
3. Người mua trả tiền trước	313		151.588.952	178.597.751
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	982.942.095	2.352.730.895
5. Phải trả người lao động	315		1.229.339.862	1.037.550.624
6. Chi phí phải trả	316	V.17		827.858.976
7. Phải trả nội bộ	317		1.960.883.932	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.082.240.742	872.008.366
10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	320		-97.186.161	-58.086.161
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
II. Nợ dài hạn	330		85.986.683.177	86.038.183.177
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		62.805.000	114.305.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	85.923.878.177	85.923.878.177
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		90.153.943.059	97.051.559.381
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	90.153.943.059	97.051.559.381
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		93.074.150.000	93.074.150.000

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		211.046.387	211.046.387
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		811.715.327	811.715.327
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-3.975.857.918	2.921.758.404
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Phí phục vụ chưa dùng	422		32.889.263	32.889.263
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng	431			
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431A			
3. Nguồn kinh phí	433	V.23		
4. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	423			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		194.982.150.861	200.962.753.684
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			2.075,990	3.941,980
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh
Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu
Nguyễn Thị Sáu

Ngày... tháng ... năm ...
TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Trung Châu
Lê Trung Châu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm: 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.955.008.803	22.181.406.271
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		6.221.753.112	15.162.074.180
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		3.073.219.907	3.967.369.601
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-247.083.498
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.667.583.392	2.164.276.537
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		12.928.893.135	9.207.999.229
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.398.726.041	-3.744.676.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21			929.373.261
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.805.478	13.702.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.805.478	-915.670.860
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			5.763.287.778
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			600.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			5.163.287.778
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.411.531.519	502.940.214
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.005.392.324	1.699.157.615
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	3.416.923.843	2.202.097.829

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Khánh

Võ Thị Phụng Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Châu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2013

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	18.500.482.765	21.359.666.601
2. Các khoản giảm trừ	02			25.011.192
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18.500.482.765	21.334.655.409
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16.780.292.027	16.028.114.623
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.720.190.738	5.306.540.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	95.735.848	95.637.401
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2.154.601.561	1.876.966.967
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.154.601.561	1.876.966.967
8. Chi phí bán hàng	24		223.386.649	407.350.551
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		628.316.581	-212.351.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		-1.190.378.205	3.330.211.748
11. Thu nhập khác	31		309.529.918	3.744.276.569
12. Chi phí khác	32		61.313.706	409.408.900
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		248.216.212	3.334.867.669
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-942.161.993	6.665.079.417
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		952.394.103
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-942.161.993	5.712.685.314
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Khánh

Võ Thị Phương Khánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Sáu

Nguyễn Thị Sáu

Ngày 12 tháng năm

 TÓNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
Trần Châu
 Trần Châu

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/10/2013 đến ngày: 31/12/2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỘP ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỘP CUỐI KỲ
		SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	
I. Thuế	10	1.836.346.772	930.834.751	4.346.591.828	4.483.560.883	982.917.787		
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	182.013.882	769.779.832	2.807.606.765	2.413.894.120	431.085.957		
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12							
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	7.655.079	7.657.343	80.790.207	89.792.474	-2.264		
4. Thuế xuất nhập khẩu	14				178.714.176			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15							
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	-3.254.627	2.076.284	82.778.944	83.060.228	192.064		
7. Thuế tài nguyên	17							
8. Thuế nhà đất	18	-10.354.632	10.354.632	135.027.432	135.027.432			
9. Tiền thuế đất	19	1.658.968.086	150.000.000	1.223.636.113	1.566.585.296	550.619.935		
10. Các loại thuế khác	20	1.318.984	1.321.292	16.752.367	16.487.157	1.022.095		
II. Các khoản phải nộp khác	30			7.558.400	7.558.400			
1. Các khoản phụ thu	31							
2. Các khoản phí, lệ phí	32							
3. Các khoản khác	33			7.558.400	7.558.400			
Tổng cộng	40	1.836.346.772	505.234.419	930.834.751	4.354.150.228	4.491.119.283	982.917.787	

Lập, ngày... tháng... năm.....

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Thanh
Vị Thị Phụng Khanh



Le Trung Châu

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAKLAK
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2013

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần du lịch Đak Lak ("Công ty") thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000058 đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 3 năm 2005 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh DakLak cấp, thay đổi lần thứ nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2006, thay đổi lần thứ hai theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000177738 ngày 21 tháng 12 năm 2009 và thay đổi lần thứ ba vào ngày 22 tháng 4 năm 2010.

Trong năm 2012, hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa;
- Hướng dẫn, kinh doanh vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng;
- Kinh doanh vũ trường (dancing), phòng hát karaoke;
- Dịch vụ tắm quất, xông hơi, xoa bóp;
- Mua bán hàng hóa công nghệ thực phẩm (bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ), cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

Công ty có trụ sở chính tại số 3 đường Phan Chu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Khách sạn Sài Gòn-Ban Mê tại số 1 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Cao Nguyên tại số 65 Phan Chu Trinh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khách sạn Thành Công tại Số 51 - 53 Lý Thường Kiệt, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Khu du lịch Hồ Lak tại Buôn Jun, thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.
- Công viên nước tại Km 4, Quốc lộ 14, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh DakLak.

Công ty đang đầu tư xây dựng lại khách sạn Thăng Lợi thành khách sạn Saigon – Ban Mê.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, tổng số nhân viên của Công ty là 350 người, trong đó số nhân viên quản lý là 25 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).
Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm cuối năm tài chính, các tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày này.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dự các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Thành phẩm bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo sản lượng thành phẩm sản xuất trong kỳ (tháng).

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong các báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 10 năm

3.6 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí tư vấn giám sát hệ thống quản lý chất lượng, phí thiết kế website, hosting, phí thiết kế nhận diện thương hiệu....

Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm kể từ khi phát sinh.

3.9 Các khoản phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo nguyên giá.

3.10 Chi phí đi vay

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư xây dựng cơ bản, hoặc mua sắm máy móc thiết bị trong giai đoạn chuẩn bị sản xuất sẽ được vốn hoá như một phần nguyên giá tài sản.

Việc vốn hoá chi phí đi vay được tạm ngưng khi quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn một cách bất thường. Khi đó chi phí đi vay phát sinh được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ cho đến khi việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tiếp tục. Việc vốn hoá chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho

việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

3.11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi được xác định tương đối chắc chắn, phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc kinh doanh khách sạn và từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và sau khi đã trừ các khoản chiết khấu, giảm giá và các khoản thuế không được khấu trừ.

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% (hai mươi lăm phần trăm).

3.13 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

Công ty sau đây được xem là các bên có liên quan :

Công ty
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn

Địa điểm
TP. Hồ Chí Minh

Quan hệ
Cổ đông

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : Đồng)

	Cuối năm	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	1.637.159.120	219.906.513
- Tiền gửi ngân hàng	1.779.764.723	1.982.191.316
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.416.923.843	2.202.097.829
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	550.000.000	550.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	550.000.000	550.000.000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	2.020.695.585	123.529.041
Cộng	2.020.695.585	123.529.150
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	384.897.684	321.104.137
- Công cụ, dụng cụ	61.988.250	99.418.814
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	1.027.413.305	1.253.322.090
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo quản thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.474.299.239	1.673.845.041
<p>* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....</p> <p>* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....</p> <p>* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho :..</p>		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế khác nộp thừa	24.308	9.275
-		
- Thuế GTGT được khấu trừ		360.704.297
Cộng	24.308	360.713.572
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác		
- Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	141.759.749.603	47.124.670.427	1.291.488.725		1.251.835.214	191.427.743.969
- Mua trong năm	180.000.000	745.590.909				925.590.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	16.845.315.182	102.900.000				16.948.215.182
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	119.946.162	964.882.258	15.080.000			1.099.908.420
- Giảm khác	158.665.118.623	47.008.279.078	1.276.408.725		1.251.835.214	208.201.641.640
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	16.885.583.118	5.681.434.914	1.054.227.158		839.257.063	24.460.502.253
- Khấu hao trong năm	4.770.344.955	4.482.993.410	128.815.944		115.108.432	9.497.262.741
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	111.460.683	745.520.633	15.080.000			872.061.316
Số dư cuối năm	21.544.467.390	9.418.907.691	1.167.963.102		954.365.495	33.085.703.678
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	124.874.166.485	41.443.235.513	237.261.567		412.578.151	166.967.241.716
- Tại ngày cuối năm	137.120.651.233	37.589.371.387	108.445.623		297.469.719	175.115.937.962

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
Số dư đầu năm					
- Thuê tài chính trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				83.279.000		83.279.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				83.279.000		83.279.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				64.595.876		64.595.876
- Khấu hao trong năm				11.420.209		11.420.209
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						76.016.085
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
- Tại ngày đầu năm				18.683.124		18.683.124
- Tại ngày cuối năm				7.262.915		7.262.915

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản ở dạng:
 - Chi phí XD CB dở dang
 Trong đó: Những công trình lớn:
 + Công trình. KSSBM
 + Công trình.....
 +

Cuối năm

Đầu năm

14.488.065
 14.488.065

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*. Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu:		
- Đầu tư trái phiếu:		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu:		
- Cho vay dài hạn:		
- Đầu tư dài hạn khác:		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp:		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn :		
- Chi phí mua sắm CCDC dài hạn	1.826.452.300	3.175.720.546
- ...		
Cộng	1.826.452.300	3.175.720.546
15- Vay và nợ ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn:	10.000.000.000	7.809.783.155
- Nợ dài hạn đến hạn trả:		3.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.809.783.155
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	431.085.957	37.373.312
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		9.000.003
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		178.714.176
- Thuế TNCN	192.064	473.348
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất	550.619.935	2.126.403.896
- Các loại thuế khác	1.044.139	766.160
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	982.942.095	2.352.730.895
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước phí phục vụ CBCNV		330.608.511
- Chi phí lãi vay		484.050.465
- Chi phí trích trước khác		13.200.000
Cộng		827.858.976
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	285.595.609	182.160.939
- Bảo hiểm xã hội	35.602.018	11.190.336
- Bảo hiểm y tế	113.709.466	63.364.636
- Phải trả về cổ phần hóa	52.608.200	76.208.200
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.524.948	12.141.623
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.580.200.501	526.942.632
Cộng	2.082.240.742	872.008.366
17- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn		

- Thuế tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ Gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	93.074.150.000			211.046.387	811.715.327			176.719.392	94.273.631.106
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác trong năm trước								2.777.928.275	2.777.928.275
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm trước	93.074.150.000			211.046.387	811.715.327			2.954.647.667	97.051.559.381
Số dư đầu năm nay	93.074.150.000			211.046.387	811.715.327			2.954.647.667	97.051.559.381
- Tăng vốn năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác trong năm nay									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	93.074.150.000			211.046.387	811.715.327			-6.897.616.322	90.153.943.059

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước	26.862.520.000	26.862.520.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	66.211.630.000	66.211.630.000
- ...		
Cộng	93.074.150.000	93.074.150.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

- d- Cổ tức
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.307.415	9.307.415
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu phổ thông	9.307.415	9.307.415
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	211.046.387	211.046.387
- Quỹ dự phòng tài chính	811.715.327	811.715.327
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-58.086.161	-97.186.161

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

23- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài
- (2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn
 - Từ 1 năm trở xuống
 - Trên 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
(Đơn vị tính : Đồng)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
Trong đó	18.500.482.765	21.359.666.601
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.030.421.185	5.017.523.016
- Doanh thu hợp đồng xây dựng(đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	14.172.304.797	16.301.020.218
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
+ Doanh thu nội bộ	297.756.783	41.123.367
26- Các khoản giảm trừ doanh thu(Mã số 02)		26.370.625
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		26.370.635
+ Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(Mã số 10)	18.500.482.765	21.333.295.966
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	4.030.421.185	5.017.523.016
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	14.172.304.797	16.274.649.583
Doanh thu nội bộ	297.756.783	41.123.367
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm nay
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.739.606.517	4.340.445.544
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	13.040.685.510	15.092.215.689
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	16.780.292.0278	19.432.661.233
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.085.478	13.702.401
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.348.170	36.702.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.582.200	

	Cộng	95.735.848	50.404.401
30- Chi phí tài chính(Mã số 22)		Năm nay	Năm nay
- Lãi tiền vay		2.154.601.561	2.891.209.928
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Lỗ bán ngoại tệ			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn			
- Chi phí tài chính khác			
	Cộng	2.154.601.561	2.891.209.928
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		Năm nay	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
	Cộng	2.154.601.561	2.891.209.928
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại(Mã số 52)		Năm nay	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
	Cộng	2.154.601.561	2.891.209.928
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm nay	Năm nay
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		4.767.830.442	5.938.718.839
- Chi phí nhân công		3.453.785.975	3.584.798.698
CCDC&SCN		641.859.523	339.428.488
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		2.686.187.768	3.073.901.739
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		1.707.315.193	1.494.987.857
- Chi phí khác bằng tiền		648.854.500	1.118.103.548
	Cộng	13.905.833.401	15.549.939.169

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính : Đồng)

34- Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a-Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b-Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo .		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		


- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý ;
 - Phần giá trị tài sản(Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.
- c-Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện .

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2) :
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác(3):

Lập, Ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Thị Phương Khanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lê Trung Châu

